

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **97/2023/DS-ST**

Ngày: **12/04/2023**.

**V/v tranh chấp: hợp đồng mua
bán tài sản.**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tuấn Anh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Khoa

2. Ông Nguyễn Chí Thanh

Thư ký phiên tòa: bà **Phan Thị Ngọc Ngân**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Quý** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 04 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2022/TLST-DS ngày 13/10/2022 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐST-DS ngày 13/2/2023, quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐST-DS ngày 13/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **NGUYỄN THÀNH T** – sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang

Ủy quyền cho bà **Trần Thị Kim P** – sinh năm 1987

Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang

Theo giấy ủy quyền ngày 26/7/2022 số chứng thực: 003944 quyền số 03-SCT/CK, ĐC.

2. Bị đơn: Bà **LÊ THỊ T (LÊ THỊ T1)** – sinh năm 1977;

Ông **BÙI VĂN N** – sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện G, Tiền Giang;

(Bà P xin vắng mặt, bà T1, ông N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày: ông có mở cửa hàng bán vật liệu xây dựng N. Năm 2016 vợ chồng bà Lê Thị T có đến cửa hàng của để mua vật tư xây dựng về sửa chữa nhà còn nợ ông số tiền 3.060.000 đồng. Đến năm 2018 vợ chồng bà T có xây sửa nhà nên có đến cửa hàng của ông để mua tiếp vật tư xây dựng nợ tổng cộng là 61.270.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà vợ chồng bà T nợ của ông từ năm 2016 – 2018 là 64.330.000 đồng. Ông nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà T phải trả cho ông nhưng bà T cứ hẹn lần lượt hứa sẽ trả lãi chậm trả cho ông với mức lãi suất là 1,5%/tháng trên tổng số tiền nợ. Tháng 6/2020 bà T có đến cửa hàng của ông để tính tiền lãi là 18.335.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 82.665.000 đồng. Vợ chồng bà T sau đó có trả cho ông được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 72.665.000 đồng. Bà T đại diện viết xác nhận tổng số tiền nợ mua bán và ký tên ghi rõ họ tên vào tờ giấy tay. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị T và ông Bùi Văn N phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 72.665.000 đồng và tính tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất là 1,5%/tháng tính từ ngày 01/7/2020 cho đến ngày Tòa xét xử (tạm tính đến ngày 01/7/2020 là 24 tháng, thành tiền là 26.159.400 đồng), thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

* Tại văn bản lời khai của bị đơn bà Lê Thị T1 trình bày: bà và ông Nguyễn Thành T không có bà con thân thích gì chỉ có quan hệ mua bán vật liệu xây dựng. Vào năm 2016 vợ chồng bà và ông T có quan hệ mua bán vật tư xây dựng để vợ chồng bà cất nhà lúc này còn nợ 3.060.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà tiếp tục mua vật tư xây dựng cho ông T với số tiền là 61.270.000 đồng. Tổng cộng hai khoản là 64.330.000 đồng. Đến ngày 16/11/2018 hai bên tổng kết nợ lại và có tính tiền lãi là 18.335.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 82.665.000 đồng. Đến tháng 7/2020 vợ chồng bà có trả cho ông T được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 72.665.000 đồng. Từ tháng 7/2020 cho đến nay vợ chồng bà không có trả cho ông T số tiền nào cả, hiện vẫn còn nợ 72.665.000 đồng. Nay ông T yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 72.665.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất là 1,5%/tháng. Phía bà T1 xin trả vốn là 72.665.000 đồng, xin không trả lãi, và xin trả dần 03 tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

* Bị đơn ông Bùi Văn N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông N, nhưng ông N không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên Tòa hôm nay

Đại diện cho nguyên đơn là bà Trần Thị Kim P xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu bà Lê Thị T1 và ông Bùi Văn N trả lại số tiền là 72.665.000 đồng và yêu cầu tính lãi của số tiền này từ ngày 01/8/2020 đến ngày Tòa xét xử là ngày 11/4/2023 làm tròn là 32 tháng, với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 19.299.824 đồng, yêu cầu trả tiền vốn và lãi ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị T1 và ông Bùi Văn N vắng mặt

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T, buộc bà Lê Thị T1 và ông Bùi Văn N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền mua bán vật tư xây dựng là 72.665.000 đồng và tiền lãi ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

[1] Xét đại diện nguyên đơn là bà Trần Thị Kim P có đơn xin xét xử vắng mặt có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt bà P.

[2] Xét bị đơn bà Lê Thị T1 và ông Bùi Văn N đã được triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng bà T1 và ông N vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt bà T1, ông N.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T là có cơ sở: vì ông Nguyễn Thành T với bà Lê Thị T, ông Bùi Văn N có quan hệ mua bán vật tư xây dựng từ năm 2016 đến năm 2018, với hình thức mua bán là bà T1, ông N lấy vật tư xây nhà, khi xây xong nhà thì trả tiền. Sau đó hai bên tổng kết nợ lại thì bà T1, ông N còn nợ ông T số tiền 64.330.000 đồng. Đến tháng 07/2020 hai bên thống nhất tiền vốn và lãi là 82.665.000 đồng và bà T1, ông N có trả cho ông T số tiền 10.000.000 đồng, còn nợ lại 72.665.000 đồng, rồi ngưng luôn cho đến nay. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình ông T cung cấp tờ biên nhận có chữ ký của bà T1. Phía bà T1 cũng thừa nhận còn nợ ông T số tiền 72.665.000 đồng và chấp nhận trả lại cho ông T số tiền 72.665.000 đồng. Do đó, có đủ cơ sở để xác định giữa ông T với bà T1, ông N đã xác lập hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015, phía bà T1, ông N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên có nghĩa vụ, nên cần buộc bà T1 và ông N có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 72.665.000 đồng là phù hợp với Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về tiền lãi: ông T yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 01/08/2020 đến ngày Tòa xét xử là ngày 11/4/2023 làm tròn là 32 tháng với mức lãi suất 0,83% thành tiền là 19.299.824 đồng. Xét yêu cầu này của ông T là có cơ sở vì bà T1, ông N chậm thực hiện nghĩa vụ của mình đối với ông T nên bà T1, ông N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, và lãi suất do ông T với bà T1, ông N không thỏa thuận lãi suất nên lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu này của ông T phù hợp với Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[5] Về thời gian trả: ông T yêu cầu bà T1, ông N trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu này là có cơ sở vì số tiền này bà T1, ông N để kéo dài không trả cho ông T đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T, nên cần buộc bà T1, ông N trả tiền ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Đối với ý kiến của bà T1 chấp nhận trả cho ông T số tiền 72.665.000 đồng nhưng xin trả dần ba tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin không trả lãi. Xét ý kiến này của bà T1 là không có cơ sở vì như đã phân tích ở trên và phía ông T không chấp nhận cho bà T1, ông N trả dần ba tháng trả 5.000.000 đồng và không chấp nhận bỏ tiền lãi, nên ý kiến này của bà T1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 175, 177, 227, 228, 233, 235 Bộ luật tố tụng dân sự
- Áp dụng các Điều 275, 280, 357, 430, 440, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T

Buộc bà Lê Thị T1 (Lê Thị T) và ông Bùi Văn N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền mua bán là 72.665.000 đồng và tiền lãi là 19.299.824 đồng, tổng cộng là **91.964.824** (chín mươi một triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm hai mươi bốn) đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: bà Lê Thị T1 (Lê Thị T) và ông Bùi Văn N phải chịu **4.598.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho ông Nguyễn Thành T **2.470.600** đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu số 0006493 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

Báo các đương sự vắng mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt án văn hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- THA.DS huyện Gò Công Tây
- Các đương sự.
- Lưu: hồ sơ, án văn.

Nguyễn Văn Tuấn Anh